

SỞ TƯ PHÁP QUẢNG BÌNH
TRUNG TÂM DỊCH VỤ
ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHỤ LỤC 05

Quyền sử dụng đất ở đối với 58 thửa đất thuộc Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bắc Ninh 3 (giai đoạn 1) xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình

TT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời TGDG (đồng)	Ghi chú
1	2063	16	456,5	ONT	3.560.700.000	712.140.000	200.000	02 mặt tiền
2	2064	16	288,0	ONT	1.872.000.000	374.400.000	200.000	
3	2065	16	288,0	ONT	1.872.000.000	374.400.000	200.000	
4	2066	16	288,0	ONT	1.872.000.000	374.400.000	200.000	
5	2067	16	288,0	ONT	1.872.000.000	374.400.000	200.000	
6	2068	16	264,0	ONT	1.716.000.000	343.200.000	200.000	
7	2069	16	264,0	ONT	1.716.000.000	343.200.000	200.000	
8	2070	16	264,0	ONT	1.716.000.000	343.200.000	200.000	
9	2071	16	264,0	ONT	1.716.000.000	343.200.000	200.000	
10	2072	16	264,0	ONT	1.716.000.000	343.200.000	200.000	
11	2073	16	264,0	ONT	1.716.000.000	343.200.000	200.000	
12	2074	16	264,0	ONT	1.716.000.000	343.200.000	200.000	
13	2075	16	264,0	ONT	1.716.000.000	343.200.000	200.000	
14	2076	16	264,0	ONT	1.716.000.000	343.200.000	200.000	
15	2077	16	264,0	ONT	1.716.000.000	343.200.000	200.000	
16	2078	16	264,0	ONT	1.716.000.000	343.200.000	200.000	

17	2079	16	374,6	ONT	2.921.880.000	584.376.000	200.000	02 mặt tiền
18	2084	16	280,5	ONT	1.823.250.000	364.650.000	200.000	
19	2085	16	280,5	ONT	1.823.250.000	364.650.000	200.000	
20	2086	16	280,5	ONT	1.823.250.000	364.650.000	200.000	
21	2087	16	280,5	ONT	1.823.250.000	364.650.000	200.000	
22	2088	16	280,5	ONT	1.823.250.000	364.650.000	200.000	
23	2089	16	280,5	ONT	1.823.250.000	364.650.000	200.000	
24	2090	16	280,5	ONT	1.823.250.000	364.650.000	200.000	
25	2091	16	280,5	ONT	1.823.250.000	364.650.000	200.000	
26	2092	16	280,5	ONT	1.823.250.000	364.650.000	200.000	
27	2093	16	280,5	ONT	1.823.250.000	364.650.000	200.000	
28	2094	16	280,5	ONT	1.823.250.000	364.650.000	200.000	
29	2095	16	424,2	ONT	3.308.760.000	661.752.000	200.000	02 mặt tiền
30	2096	16	441,6	ONT	3.444.480.000	688.896.000	200.000	02 mặt tiền
31	2097	16	280,5	ONT	1.823.250.000	364.650.000	200.000	
32	2098	16	280,5	ONT	1.823.250.000	364.650.000	200.000	
33	2099	16	280,5	ONT	1.823.250.000	364.650.000	200.000	
34	2100	16	280,5	ONT	1.823.250.000	364.650.000	200.000	
35	2101	16	280,5	ONT	1.823.250.000	364.650.000	200.000	
36	2102	16	280,5	ONT	1.823.250.000	364.650.000	200.000	
37	2103	16	280,5	ONT	1.823.250.000	364.650.000	200.000	
38	2104	16	280,5	ONT	1.823.250.000	364.650.000	200.000	
39	2105	16	280,5	ONT	1.823.250.000	364.650.000	200.000	
40	2106	16	280,5	ONT	1.823.250.000	364.650.000	200.000	

41	2107	16	280,5	ONT	1.823.250.000	364.650.000	200.000	
42	2108	16	405,6	ONT	3.163.680.000	632.736.000	200.000	02 mặt tiền
43	2109	16	264,0	ONT	1.716.000.000	343.200.000	200.000	
44	2110	16	264,0	ONT	1.716.000.000	343.200.000	200.000	
45	2111	16	264,0	ONT	1.716.000.000	343.200.000	200.000	
46	2112	16	264,0	ONT	1.716.000.000	343.200.000	200.000	
47	2113	16	242,0	ONT	1.573.000.000	314.600.000	200.000	
48	2114	16	242,0	ONT	1.573.000.000	314.600.000	200.000	
49	2115	16	242,0	ONT	1.573.000.000	314.600.000	200.000	
50	2116	16	242,0	ONT	1.573.000.000	314.600.000	200.000	
51	2117	16	242,0	ONT	1.573.000.000	314.600.000	200.000	
52	2118	16	242,0	ONT	1.573.000.000	314.600.000	200.000	
53	2119	16	242,0	ONT	1.573.000.000	314.600.000	200.000	
54	2120	16	242,0	ONT	1.573.000.000	314.600.000	200.000	
55	2121	16	242,0	ONT	1.573.000.000	314.600.000	200.000	
56	2122	16	242,0	ONT	1.573.000.000	314.600.000	200.000	
57	2123	16	242,0	ONT	1.573.000.000	314.600.000	200.000	
58	2124	16	399,7	ONT	3.117.660.000	623.532.000	200.000	02 mặt tiền
Tổng cộng: 58 thửa đất			16.447,2		110.159.660.000	22.031.932.000	11.600.000	



[Handwritten signature]